

THÁI ĐỘ CỦA CÁC GIAI TẦNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI THIÊN CHÚA GIÁO TRONG CÁC THẾ KỶ XVII, XVIII VÀ XIX

武勇 (VŨ DŨNG)
TRƯƠNG ANH THUẬN

Nghiên cứu quá trình du nhập và phát triển của Thiên Chúa giáo (Công giáo) ở hai nước Trung Quốc và Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, có thể thấy rằng, với tư cách là một tôn giáo ngoại lai, để được các giai tầng xã hội tiếp nhận, ở một mức độ nhất định tôn giáo này đã có sự thích ứng với văn hóa hai nước Việt - Trung. Trên thực tế, Thiên Chúa giáo ở Việt Nam và Trung Quốc đều có chung một đặc điểm là xâm nhập dần vào cung đình và dân gian, thu hút một bộ phận thuộc tầng lớp thượng lưu và không ít người bình dân trong xã hội theo đạo. Tuy nhiên, thái độ và mục đích tiếp nhận Thiên Chúa giáo ở các giai tầng có những điểm khác nhau.

Bài viết nghiên cứu Thiên Chúa giáo ở vùng đất Đàng Trong thời Chúa Nguyễn và vương quốc Đại Nam thời vương triều Nguyễn (gọi chung là vương triều họ Nguyễn), kết hợp với một số tư liệu về Thiên Chúa giáo ở Đàng Ngoài, đặt trong mối quan hệ đối sánh với Thiên Chúa giáo giai đoạn cuối thời nhà Minh và thời nhà Thanh ở Trung Quốc.

1. HOÀNG ĐẾ TỪ CHỐI VÀ HOÀNG THÂN QUÝ TỘC TIẾP NHẬN

Ngay từ khi bắt đầu truyền giáo vào Việt Nam và Trung Quốc vào thế kỷ XVII, các nhà truyền giáo Phương Tây, đặc biệt là giáo sĩ Dòng Tên đã ra sức lôi kéo giai cấp thống trị bản địa nhằm dựa vào địa vị xã hội, quyền lực chính trị, thế lực kinh tế của họ để mở rộng

công cuộc truyền bá Thiên Chúa giáo. Chính vì vậy, sau khi đặt chân đến những nơi này, các giáo sĩ luôn tìm cách tiếp cận và cải giáo hoàng đế bản xứ - người đứng đầu của chính thể quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Tuy nhiên, mọi nỗ lực của họ dường như đều thất bại. Ở Trung Quốc, từ cuối thời Minh cho đến cuối thế kỷ XIX, không thể tìm thấy bất cứ một tư liệu lịch sử nào ghi chép về việc các hoàng đế Minh - Thanh theo đạo. Không cần nói đến thời Khang Hy (康熙), Ung Chính (雍正), Càn Long (乾隆), Gia Khánh (嘉慶), Đạo Quang (道光), khi đạo Thiên Chúa bị cấm;

武勇 (Vũ Dũng). Tiến sĩ. Học viện Lịch sử Văn hóa - Đại học Sư phạm Hoa Trung, thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc.

Trương Anh Thuận. Tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng.

ngay cả dưới thời Thuận Trị (順治), là thời triều đình nhà Thanh thi hành chính sách “bảo giáo (保教)”, “tôn giáo (尊教)”, mối quan hệ giữa các thừa sai mà đại biểu là Johann Adam Schall von Bell (湯若望) với hoàng đế vô cùng tốt đẹp, thì vị giáo sĩ này vẫn không thể nào thuyết phục được nhà vua tin theo đạo Thiên Chúa (湯開建 (Thang Khai Kiến), 2001, tr. 126). Ở Việt Nam, từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX, sử liệu chính thống của nhà nước phong kiến cũng không có bất kỳ một sự ghi chép nào về việc các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Vua Lê Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và sau đó là các hoàng đế của vương triều Nguyễn tin theo Thiên Chúa giáo. Trong khi đó, tư liệu về lịch sử truyền giáo ở Việt Nam, dựa trên ghi chép của một số thừa sai, lại đề cập đến việc Chúa Tiên Nguyễn Hoàng sau khi vào Đàng Trong trấn trị đã theo đạo. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu về Thiên Chúa giáo Việt Nam ở trong và ngoài nước thông qua việc xác minh, đánh giá tư liệu đã khẳng định đây chỉ là những ghi chép hoang đường vô căn cứ (Trương Bá Cẩn, 1/1999, tr. 120-126), hơn nữa trong thời kỳ đầu kiến lập vương nghiệp ở Đàng Trong, Phật giáo mới là công cụ tinh thần được các Chúa Nguyễn lựa chọn (Nguyễn Đại Đồng, 2011, tr. 29-35).

Mặc dù từ chối tiếp nhận Phúc Âm, nhưng điều đó không có nghĩa là ngay từ đầu các bậc đế vương của vương triều Thanh và vương triều Nguyễn đã thể hiện thái độ thù địch với Thiên Chúa giáo. Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ

XIX vẫn có một số vua chúa Việt Nam và Trung Quốc ở những thời điểm nhất định đã thể hiện thái độ khoan dung đối với tôn giáo này. Điều đó thực ra có lúc đơn giản chỉ là vì họ thích thú với khoa học, nghệ thuật, các tặng phẩm từ phương Tây và cống hiến trên một số lĩnh vực của các nhà truyền giáo; hay chỉ vì mưu đồ chính trị, muốn lợi dụng kỹ thuật chế tác đại bác của các thừa sai Châu Âu để đánh bại các thế lực chống đối. Chính sách “bảo giáo” ở Trung Quốc trong những năm đầu thời Thuận Trị (順治) là một dẫn chứng điển hình cho điều này (湯開建 (Thang Khai Kiến), 2001, tr. 124). Cũng giống như Trung Quốc, ở Việt Nam, việc Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn có lúc cho phép Thiên Chúa giáo được tự do truyền bá cũng chỉ vì cần vũ khí phương Tây để chống lại đối thủ chính trị, muốn sử dụng các nhà truyền giáo làm một số công việc trong triều đình, vì thích các vật phẩm (kỳ vật) mà giáo sĩ dâng lên, hay mối quan hệ mật thiết giữa hoàng đế với các thừa sai (trường hợp hoàng đế Gia Long ở đầu thế kỷ XIX).

Xem xét từ góc độ giao lưu văn hóa Đông Tây, có thể nói rằng, từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX, trong xã hội Trung Quốc và Việt Nam, vai trò của các nhà truyền giáo Châu Âu được ghi nhận một cách khá rõ. Tuy nhiên, ở Trung Quốc nó được biểu hiện mạnh mẽ, sâu sắc và toàn diện hơn so với Việt Nam. Từ cuối thời Minh, các giáo sĩ đã được triều đình trọng dụng, sắp xếp công việc ở Khâm

Thiên giám (欽天監), dùng kiến thức thiên văn học phương Tây sửa chữa *Sùng Trinh lịch thư* (崇禎曆書) và biên soạn tân lịch. Giai đoạn cuối Minh đầu Thanh, ngoài thiên văn học, các kiến thức toán học, vật lý học, địa lý học, bản đồ học, y học,... thông qua các thừa sai Dòng Tên tiếp tục được truyền bá vào Trung Quốc (史靜寰 (Sử Tịnh Hoàn), 1983, tr. 73-78) và cùng với quá trình đó, các thành tựu văn hóa Trung Quốc cũng có cơ hội truyền sang phương Tây. Trong khi đó, ở Việt Nam vào những thế kỷ XVII, XVIII, quá trình tiếp cận với khoa học phương Tây thông qua các nhà truyền giáo mặc dù có diễn ra nhưng mang tính chất nhỏ giọt và biểu hiện không rõ ràng. Một vài giáo sĩ ở triều đình Chúa Nguyễn dạy toán học, làm thái y, giúp đỡ Chúa Nguyễn thiết kế công trình thủy lợi trong kinh thành hay liên hệ với thương nhân phương Tây mua

sắm hàng hóa, vũ khí (Trương Bá Cẩn, 11/2000, tr. 101); đến đầu thế kỷ XIX, các thừa sai chủ yếu đảm nhận công việc thông ngôn, phiên dịch cho triều đình Nguyễn (Trương Bá Cẩn, 6/2004, tr. 123-128). Ở Trung Quốc, việc sử dụng các nhà truyền giáo phương Tây vào những công việc ở Khâm Thiên giám (欽天監), Nội các (內閣)... vẫn được các hoàng đế Thanh triều liên tục duy trì trong một thời gian tương đối dài. Thậm chí ngay trong thời gian đang cấm đạo, truy bắt và trục xuất giáo sĩ một cách nghiêm ngặt, hoàng đế Càn Long, Gia Khánh vẫn lưu dùng một loạt các nhà truyền giáo⁽¹⁾. Ngược lại, ở Việt Nam, việc này chỉ diễn ra trong các thế kỷ XVII, XVIII, nhưng lại bị gián đoạn bởi thỉnh thoảng các lệnh trục xuất giáo sĩ được ban bố xen kẽ. Đến đầu thế kỷ XIX, vào những năm 1826 - 1827, hoàng đế Minh Mạng ban hành mệnh lệnh

Bảng 1. Thống kê thành viên của gia tộc hoàng thân Tô Nỗ (蘇努) theo Thiên Chúa giáo

Tên thật	Tên thánh	Năm vào đạo
Thư Nhĩ Trần (書爾陳)	Paulus (保祿)	Khang Hy thứ 58 (1719)
Tô Nhĩ Kim (蘇爾金)	Lohannes (若望)	Khang Hy thứ 60 (1721)
Khố Nhĩ Trần (庫爾陳)	Francesco (方濟各)	Khang Hy thứ 60 (1721)
Lặc Thập Hanh (勒什亨)	Aloysius (類思)	Ung Chính nguyên niên (1723)
Ô Nhĩ Trần (烏爾陳)	Joseph (若瑟)	Ung Chính nguyên niên (1723)
Tô Nhĩ Bái (蘇爾拜)	Xavier (沙勿略)	Ung Chính thứ 2 (1724)
Lộc Nhĩ Kim (祿爾金)	Lohannes (若望)	Ung Chính thứ 4 (1726)
Lỗ Nhĩ Kim (魯爾金)	Petrus (伯多祿)	Ung Chính thứ 4 (1726)
Mục Nhĩ Trần (木爾陳)	Ioannes Stanislaus (若翰達尼老)	Ung Chính thứ 4 (1726)
Hách Thế Hanh (赫世亨)	Không rõ	Không rõ
Phúc Nhĩ Trần (福爾陳)	Không rõ	Không rõ

Nguồn: 陳垣 (Trần Viên). 1980. 陳垣學術論文集 (第一集). 北京: 中華書局 (*Học thuật luận văn tập*). Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, tr. 161-162.

tập trung các thừa sai Châu Âu về kinh thành Huế để làm phiên dịch, nhưng đó thực chất chỉ là một biện pháp nhằm hạn chế hoạt động của các giáo sĩ và việc truyền bá Thiên Chúa giáo. Từ năm 1833 đến năm 1874, khi các chỉ dụ cấm đạo được liên tục ban bố, trong triều đình Huế chẳng còn bất kỳ một giáo sĩ phương Tây nào cả.

Mặc dù không thể lôi kéo hoàng đế nhà Thanh ở Trung Quốc và nhà Nguyễn ở Việt Nam tin theo Thiên Chúa giáo, nhưng các thừa sai Dòng Tên ít nhiều thành công trong việc làm cho giới hoàng thân, quý tộc tiếp nhận Phúc Âm. Ở Trung Quốc, cuối Minh đầu Thanh, luôn có một số hoàng thân, quý tộc nghe theo sự giáo hóa của các giáo sĩ, tiến hành rửa tội theo đạo. Thời Khang Hy, Ung Chính, Càn Long, trong thư từ của các giáo sĩ Dòng Tên gửi về Châu Âu, thường nhắc đến hai vị công chúa, những người mang thất lượng màu vàng, màu hồng, theo đạo (杜赫德 (Jean Baptiste du Halde), 2005, tr. 147). Trong đó nổi tiếng nhất là gia tộc hoàng thân Tô Nỗ (蘇努). Mặc dù bản thân Tô Nỗ không theo đạo, nhưng con cháu đời sau của ông ấy đa số đều là tín đồ Thiên Chúa giáo và truyền thống đó được liên tục duy trì cho đến cuối đời Thanh (馮佐哲 (Phùng Tá Triết), 1990, tr. 9).

Ở Việt Nam, từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, trong chính sử của các vương triều phong kiến không tìm thấy bất kỳ ghi chép nào về việc giới hoàng thân, quý tộc tin theo Thiên Chúa giáo. Tuy

nhiên các tài liệu về lịch sử truyền giáo ở Việt Nam lại đề cập đến vấn đề này. Chẳng hạn: tháng 5/1591, ở Nam triều của nhà Lê Trịnh (tỉnh Thanh Hóa) giáo sĩ Ordoñez Cevallos đã rửa tội cho một người con gái của hoàng đế Lê Anh Tông và đặt tên thánh là Maria Flora (Mai Hoa công chúa) (Nguyễn Hồng, 1959, tr. 24, 30-31). Năm 1625, ở Đàng Trong, Minh Đức Vương thái phi - một người vợ của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã chịu phép rửa tội và theo đạo, tên thánh là Maria Madalena (Alexandre de Rhodes, 1994, tr. 57),... Trong bức thư viết ở Thuận Hóa, Đàng Trong vào ngày 6/8/1741, giáo sĩ Dòng Tên Jean Siebert cho biết: “Có nhiều người trong số giáo hữu thuộc giai cấp thượng lưu. Có cả hai người trong hoàng tộc, bào huynh của vị vương quá cố, đã trở lại đạo với tất cả gia đình. Hiện nay, trong số giáo hữu, chúng tôi còn thấy một vị cố vấn riêng của nhà vương, đồng thời là người quản trị của đất nước này; vị phó vương ở Dinh Cát, vị chỉ huy bức tường thành chia cách Đàng Trong và Đàng Ngoài, một vị tướng, hai viên đại tá, mười hai trung tá và trong đó vô số trung úy thân quen với tôi. Tôi không nói tới, ở đây, rất nhiều nhân vật quan trọng khác, rải rác khắp vương quốc...” (dẫn theo Trương Bá Cẩn, 12/2000, tr. 110). Trong khi đó, từ năm 1723 đến năm 1765, giáo sĩ Hội Truyền giáo Nước ngoài Paris Louis Néez - Giám mục địa phận Tây Đàng Ngoài “đã được che chở bởi nhiều hoàng tử, bào huynh của nhà vương

(có lẽ là Chúa Trịnh); trong số đó có một người em thứ sáu của nhà vương có vợ là Công giáo và bản thân ông cũng đã chịu phép rửa trước lúc chết; một người em khác của nhà vương có tất cả các con đã lãnh nhận phép rửa, một người cậu hay chú (uncle) của nhà vương đã lãnh nhận phép rửa trong thời niên thiếu và đã quên các nghĩa vụ của người có đạo, cũng đã được Giám mục Néez khuyến dụ trở lại với việc thực hành đạo” (dẫn theo Trương Bá Cần, 12/2000, tr. 111).

Như vậy, trong thời kỳ đầu du nhập và phát triển ở Việt Nam và Trung Quốc, Thiên Chúa giáo ít nhiều cũng đã nhận được sự chào đón của một bộ phận giai tầng hoàng thân, quý tộc. Mục đích theo đạo của họ đến nay vẫn chưa được lý giải rõ ràng. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, cùng với quyền lực chính trị và thực lực kinh tế nhất định, cộng thêm sự bồi dưỡng học thuật và cuộc sống vô ưu vô phiền, phần lớn những hoàng thân, quý tộc ở Việt Nam và Trung Quốc tin theo Thiên Chúa giáo có lẽ là vì muốn tìm hiểu giáo lý, thỏa mãn nhu cầu tinh thần, hay đơn thuần chỉ là sự hiếu kỳ đối với Thiên Chúa giáo, vì những điều mà tôn giáo này tuyên giảng không giống với chuẩn mực đạo đức văn hóa truyền thống, hay cũng có thể chỉ là vì sự ngưỡng mộ của họ đối với phẩm chất và sự bác học của các giáo sĩ Dòng Tên mà thôi.

2. TÍN GIÁO VÀ PHẢN GIÁO: SỰ PHÂN HÓA VÀ ĐẤU TRANH CỦA TẦNG LỚP QUAN LẠI SĨ ĐẠI PHU Ở VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Ngoài hoàng thân, quý tộc, để thực hiện mục tiêu “thâm nhập vào mạng lưới quan hệ giao thiệp của xã hội thượng lưu” (李天綱 (Lý Thiên Cương), 1998, tr. 18), các giáo sĩ còn có tham vọng chi phối đời sống tâm linh của tầng lớp quan lại, sĩ đại phu, làm cho họ theo đạo hoặc ít nhất cũng phải có cảm tình với Thiên Chúa giáo, nhằm tìm kiếm một chỗ dựa vững chắc cho sự phát triển của Thiên Chúa giáo ở triều đình trung ương và địa phương, cũng như tạo thành một thế đối kháng với lực lượng phản giáo.

Trong xã hội Việt Nam và Trung Quốc thời phong kiến, đại bộ phận quan lại sĩ đại phu là giai tầng được đào tạo một cách bài bản thông qua con đường khoa cử, coi trọng học thuật và nhân tài. Vì thế sự cao thâm và uyên bác không những trong lĩnh vực triết học thần học mà còn trong các khoa học khác, đặc biệt là phương châm giáo dục bồi dưỡng “tinh anh” của Dòng Tên, đã khiến cho tầng lớp quan lại sĩ đại phu và các giáo sĩ thuộc hội dòng này tương đối gần nhau về nhận thức. Vì mục đích truyền giáo nên đến bất kỳ nơi nào, các giáo sĩ đều tìm cách yết kiến quan lại, dâng tặng lễ vật và kết giao với các nhân sĩ nổi tiếng. Trong khi đó, quan lại sĩ đại phu vì muốn tận mắt chiêm ngưỡng các “kỳ vật” của phương Tây hoặc trực tiếp giao thiệp với các thừa sai để lĩnh hội kiến thức Tây học của họ,... nên khi nghe tin các nhà truyền giáo đặt chân đến khu vực mình cai quản, họ hoặc hạ lệnh triệu kiến hoặc có lúc chủ động mời các giáo sĩ đến dinh sở

của mình. Đó là những tiền đề để thừa sai phương Tây truyền bá Thiên Chúa giáo cho tầng lớp này. Trên thực tế, ở Việt Nam và Trung Quốc, với sự nỗ lực không ngừng của các nhà truyền giáo, ở một mức độ nhất định, Thiên Chúa giáo đã thu hút được sự quan tâm của tầng lớp quan lại sĩ đại phu. Tuy nhiên, ở mỗi nước, phương thức tiếp cận tầng lớp này của nhà truyền giáo cũng như mức độ thành công là không giống nhau. Ở Trung Quốc, các thừa sai Dòng Tên đã sử dụng rất nhiều phương thức để kết giao với tầng lớp quan lại sĩ đại phu, như thông qua và lợi dụng các quan lại Trung Quốc đã quen biết trước đó để thiết lập quan hệ (費賴之 (Louis Pfister), 1995, tr. 231), đáp ứng một số yêu cầu của các quan (崔維孝 (Thôi Duy Hiếu), 2006, tr. 182), cùng các văn nhân Trung Quốc đàm luận, giao du, tặng thơ, đến nhà viếng thăm, tặng lễ vật,... đặc biệt là lấy văn chương để kết bạn, hợp soạn và phiên dịch kinh sách - một việc rất ít thấy trong các ghi chép về quá trình truyền giáo ở Việt Nam. Việc vận dụng một cách triệt để các phương thức kết giao với tầng lớp quan lại sĩ đại phu Trung Quốc kể trên không những giúp nhà truyền giáo kiến lập được một mạng lưới quan hệ xã hội rộng lớn, nâng cao địa vị xã hội của họ mà còn lôi kéo được một bộ phận quan lại văn nhân tiếp nhận Thiên Chúa giáo, đưa họ từ trạng thái có thiện cảm sang tin theo tôn giáo này. Ba vị quan theo đạo cũng được coi là ba trụ đá lớn của Thiên Chúa giáo

Trung Quốc cuối thời Minh là Từ Quang Khải (徐光啟), Dương Đình Quân (楊廷筠), Ly Chi Tảo (李之藻), cùng sự xuất hiện của một loạt các văn nhân sĩ phu nổi tiếng theo đạo ở giai đoạn cuối Minh đầu Thanh⁽²⁾. Trong khi đó, ở Việt Nam, phương thức kết giao của các giáo sĩ phương Tây với tầng lớp quan lại sĩ đại phu không phong phú bằng ở Trung Quốc. Các nhà truyền giáo chủ yếu sử dụng 3 biện pháp, đó là thông qua và lợi dụng mối quan hệ với các quan lại và người thân của họ để thu hút người khác vào đạo; viếng thăm tặng lễ vật và đặc biệt là cùng đạo trưởng các tôn giáo khác (Phật giáo, Đạo giáo) và phân tử trí thức Nho học tranh luận. Đây là cách thức rất phổ biến trong giai đoạn đầu Thiên Chúa giáo du nhập vào Đàng Trong, Đàng Ngoài. Với việc áp dụng ba phương thức trên, công cuộc truyền bá Thiên Chúa giáo cho giai tầng quan lại sĩ đại phu ở Việt Nam của các thừa sai đã đạt được những kết quả nhất định. Căn cứ vào nguồn sử liệu do các giáo sĩ Dòng Tên ghi chép, vào thế kỷ XVII, ở vương quốc Đàng Trong, một số quan lại văn nhân sau khi nghe các giáo sĩ tuyên giảng Phúc Âm đã nhận phép rửa tội và theo đạo, như: chồng bà Jeanne - vị quan cai trị một khu vực cách Hải Phố (Faifo) không xa; ông Paul - một cố vấn của Tổng trấn Quảng Nam và là người từng đọc qua sách giáo lý bằng tiếng Hán do Lợi Mã Đâu (利瑪竇 (Matteo Ricci)) - một trong những nhà tiên khu của công cuộc truyền giáo ở Trung Quốc thời bấy giờ

biên soạn; ông Peter - một vị quan đã nghỉ hưu, chồng bà Ursula - một vị quan Đảng Trong làm đại sứ tại Cao Miên; ông đồ Giuse và môn sinh ở trấn Quảng Nam,... (Trương Bá Cẩn, 2/1999, tr. 101-107)⁽³⁾. Từ năm 1833 đến năm 1862, khi triều Nguyễn bách hại Thiên Chúa giáo, Thái bộc Hồ Đình Hy (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2001, tập 7, tr. 472) và không ít quan lại địa phương và sĩ quan quân đội vẫn theo đạo, giữ đạo và bị xử tử.

Tuy nhiên, không phải vì vậy mà vội vàng khẳng định ở Việt Nam và Trung Quốc việc lôi kéo tầng lớp quan lại sĩ đại phu theo đạo là dễ dàng. Theo quan điểm của học giả Trương Bá Cẩn: “những người giàu có và quyền quý rất khó mà theo Công giáo. Bởi vì những người giàu thường có đủ tiền và thế lực để có “năm thê bảy thiếp”, trong lúc Công giáo chỉ cho phép “một vợ một chồng, bất khả phân ly”; những người có chức có quyền phải thường xuyên tham gia cúng tế theo đòi hỏi của xã hội dân sự, trong lúc Công giáo chỉ cho phép thờ một Thiên Chúa mà thôi” (Trương Bá Cẩn, 12/2000, tr. 111). Trên thực tế, tầng lớp quan lại sĩ đại phu ở Trung Quốc và Việt Nam có lúc biểu hiện thái độ quan tâm đối với Thiên Chúa giáo và một bộ phận nhỏ theo đạo vì muốn tìm hiểu khoa học phương Tây, giáo lý Thiên Chúa giáo, tìm một chỗ dựa tinh thần từ tôn giáo này, hoặc vì chấp hành mệnh lệnh của triều đình muốn thông qua các nhà truyền giáo để thiết lập quan hệ thương mại với thương nhân phương Tây (trường hợp Chúa

Nguyễn ở Đảng Trong Việt Nam). Tuy nhiên đại bộ phận tầng lớp này đều tỏ ra e ngại và từ chối tiếp nhận. Giáo sĩ Gaspar Luis từng nhận xét: “những người trí thức quan lại chỉ thán phục thôi, chứ không theo đạo được vì tục lệ đa thê và công việc ở triều đình” (dẫn theo Trương Bá Cẩn, 2/1999, tr. 102-103). Trong tác phẩm *Hành trình và truyền giáo*, giáo sĩ Alexandre de Rhodes cũng đã thừa nhận sự khó khăn trong việc lôi kéo tầng lớp quan lại văn nhân người Việt tin theo Thiên Chúa giáo (Alexandre de Rhodes, 1994, tr. 135-137).

Thậm chí, từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX, Thiên Chúa giáo Việt Nam ở bất kỳ thời điểm nào cũng đều gặp phải sự chống đối của lực lượng quan lại sĩ đại phu phản giáo ở triều đình và địa phương. Bên cạnh các thế lực bài giáo, phản giáo khác, như tăng lữ Phật giáo, đạo sĩ Lão giáo hay những người dân thường không theo đạo..., tiếng nói của tầng lớp quan lại sĩ đại phu có ảnh hưởng không nhỏ tới đối sách của Chúa Nguyễn ở Đảng Trong với Thiên Chúa giáo, do họ là tầng lớp có học trong xã hội, nắm giữ ở một mức độ nhất định thế lực kinh tế và quyền lực chính trị, lại thường xuyên tiếp cận, cố vấn các vấn đề quân quốc trọng sự cho nhà Chúa và thay triều đình thực thi quyền thống trị ở các địa phương, có quyền lợi gắn chặt với sự tồn vong của vương triều. Sự ra đời của các lệnh cấm đạo và trục xuất giáo sĩ trong các năm 1625, 1630, 1635, 1661, 1664, 1690, v.v... đều bắt nguồn từ một trong những nguyên

nhân chủ đạo là sự hồi thúc và thỉnh cầu của tầng lớp quan lại sĩ đại phu (Võ Phương Lan, 2008, tr. 18-31).

Từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, sự hiện diện của Giám mục Pigneau de Béhaine và một số giáo sĩ người Pháp, người Việt trong triều đình Nguyễn, đặc biệt, việc giáo sĩ Liot thường xuyên đi lại trong cung và trao đổi nhiều việc với hoàng đế Gia Long, đã khiến cho quan lại sĩ đại phu ở trung ương và địa phương hết sức lo lắng về ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo trên vương quốc Đại Nam. Chính vì vậy, họ phản ứng quyết liệt ngay từ đầu đối với Thiên Chúa giáo. Trong bức thư viết ngày 17/9/1803, Giám mục Labartette cho biết: “Chúng tôi đã xin nhà vua làm một văn bản bênh vực đạo thánh của chúng ta và nhà vua đã hứa; nhưng văn bản đó cho tới nay vẫn chưa thấy có. Ma quỷ tìm mọi cách để ngăn cản. Nhà vua đã hứa, vì nếu không, sợ làm phật lòng chúng tôi, nhưng nhà vua cũng sợ làm phật lòng các quan lại nếu làm điều đó, bởi vì tất cả các quan lại này rất ghét đạo, làm tất cả những gì có thể làm để ngăn cản... Ở triều đình, không còn có vị quan nào dám bênh vực chúng tôi khi cần thiết” (dẫn theo Trương Bá Cần, 2/2004, tr. 119). Trong một lá thư khác viết ngày 27/4/1808, thừa sai này than phiền: “Họ (quan lại - TG chú giải) bàn tán với nhau dữ dội và từ đó họ lấy đạo thánh của chúng ta làm đề tài và nói nhiều điều bậy bạ về đạo của chúng ta, đồng thời ghét cay ghét đắng các thừa sai và họ thường xin nhà vua trục xuất” (dẫn theo Trương

Bá Cần, 2/2004, tr. 120). Sau đó, từ năm 1833 đến năm 1862, đặc biệt là ở thời kỳ đầu trị vì của hoàng đế Tự Đức (1848 - 1858), vương triều Nguyễn ban bố hàng loạt các chỉ dụ cấm đạo. Không ít chỉ dụ xuất phát từ tấu trình đề xuất biện pháp giải quyết vấn đề Thiên Chúa giáo của một số đại thần và quan lại địa phương. Tiêu biểu như tháng 6 năm Tự Đức thứ nhất (1848), Tổng đốc vùng Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang Nguyễn Đăng Giai cùng với Tôn Thất Bật, Nguyễn Văn Châu trình bản tấu 13 điều, trong đó điều 12 nói về các biện pháp đối phó với Công giáo: “Về điều cấm đạo Gia Tô: Xin từ nay phạm những đạo trưởng ở Tây dương lên đến nước ta thì cho quân dân mọi người ai có thể bắt được giải nộp quan, thưởng cho 300 lạng bạc. Còn người đạo trưởng Tây dương ấy do quan sở tại xét hỏi rõ ràng lai lịch, lập tức đem việc dâng tâu, cho đem đích thân tên phạm ấy ném bỏ xuống sông, biển. Còn như những đạo trưởng và bọn theo đạo người nước nhà, xin do các nha xét việc hình 2 - 3 lần mở cho biết tội, nếu họ biết hối cải bỏ đạo, bước qua cây giá chữ thập, thì thả ra ngay. Người nào không chịu nhảy qua cây giá chữ thập, thì người đạo trưởng cũng xin xử tử; các con chiên theo đạo, thì hãy tạm thích chữ vào mặt, đuổi về vào sổ dân. Nếu biết hối cải, thì cũng cho đến quan để trừ bỏ chữ thích ấy đi. Lại các người can phạm về theo đạo Gia Tô hiện đang giam cầm, xin cũng phân biệt đạo trưởng và con chiên theo đạo, chiếu

theo như trên mà làm” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2001, tập 7, tr. 83). Nội dung bản tấu trình này đã được giao xuống cho đình thần nghị bàn và đình thần xin ý theo lời tấu trình. Vua chuẩn ý cho thi hành. Hay đầu năm 1854, Tổng đốc Bình Định - Phú Yên Vương Hữu Quang lại đề xuất những biện pháp hết sức gay gắt đối với Công giáo: “Cấm việc mưu lợi riêng để giúp nước ngoài; cấm bỏ của ra để dễ dành dân nghèo; đề phòng chúng ngầm chứa người Tây dương và ngầm thông tin việc cơ mật; đề phòng chúng làm thông gia, ngoại quyến và kết giao bè lũ với nhau; cấm chúng thông thương với dân Man ở miền núi; làm thành các giáo điều, đặt bọn hương thân để dạy bảo, lấy số người bỏ đạo ấy nhiều hay ít, chia ra thưởng phạt” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2001, tập 7, tr. 299). Tự Đức khen ngợi và cho rằng các đề xuất trên là rất thiết thực, nên giao cho đình thần bàn bạc chọn lấy mà thi hành,... Điều này kết hợp với chủ trương áp dụng một cách triệt để các biện pháp phản giáo của hoàng đế

Tự Đức đương thời đã khiến cho việc bách hại Thiên Chúa giáo càng diễn ra quyết liệt hơn. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, ở triều đình và các địa phương vẫn tồn tại không ít quan lại có thiện cảm với Thiên Chúa giáo và theo đạo. Sự kiện

An Viễn hầu Vũ Văn Giải đề xuất chính sách tương đối ôn hòa với Công giáo và giúp đỡ các giáo sĩ (1853) (Trương Bá Cẩn, 9/2004); quy định năm 1855 của triều Nguyễn “ra hạn một tháng cho các quan lại Công giáo ở kinh đô và ba tháng cho các quan lại ngoài các tỉnh phải ra đầu thú và bỏ đạo để được tha thứ, nếu không bị mất chức, đuổi về làm dân” (Trương Bá Cẩn, 9/2004, tr. 98) hay vụ án Hồ Đình Hy (1857)⁽⁴⁾,... là những dẫn chứng tiêu biểu cho vấn đề này.

Có thể thấy, trong nội bộ giai tầng quan lại sĩ đại phu của vương triều họ Nguyễn ở Việt Nam, xu hướng phân hóa thành hai phái tín giáo và phản giáo từ sớm đã song song tồn tại và ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách đối với Thiên Chúa giáo của vương triều này. Trên thực tế, những diễn biến thái độ của vương triều Nguyễn đối với Thiên Chúa giáo ở một mức độ nhất định đã phản ánh ưu thế ở từng thời điểm xác định, cũng như sự giằng co trong cuộc đấu tranh giữa hai phái tín giáo và phản giáo

Bảng 2. Thống kê số lượng các chỉ dụ cấm đạo và tử đạo dưới ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức

Triều đại	Chỉ dụ cấm đạo	Tử đạo
Minh Mạng (1820-1841)	4 (1833, 1835, 1838, 1839)	58
Thiệu Trị (1841-1847)	2 (4/1847, 9/1847)	3
Tự Đức (1848-1883)	4 (1848, 1851, 1854, 1861)	50

Nguồn: 武勇(Vũ Dũng), Trương Anh Thuận, 2015, tổng hợp từ Lê Thị Thắm. 2002. *Trở lại chính sách cấm đạo của triều Nguyễn qua bộ Đại Nam thực lục*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2, tr. 35-46; Nguyễn Đình Đầu. 2008. *Nhà Nguyễn bắt đầu cấm đạo từ khi nào?* Tuần báo Công giáo và Dân tộc, số 1645, tuần lễ từ 22/2 đến 28/2, tr. 32-33.

của tầng lớp quan lại sĩ đại phu.

Ở Trung Quốc, sự phân hóa thái độ đối với Thiên Chúa giáo của tầng lớp quan lại sĩ đại phu còn diễn ra sâu sắc hơn ở Việt Nam. Từ cuối thời Minh, sự phân hóa đó đã được biểu hiện ra với hai xu hướng hoàn toàn trái ngược. Không ít sĩ đại phu thuộc các đảng phái và bộ phận vô đảng phái vì cho rằng “Thiên học” (tức giáo lý Thiên Chúa giáo) và “Nho học” có cùng bản chất, hay vì ngưỡng mộ sự thực dụng của tri thức Tây học và đạo đức phẩm chất của các giáo sĩ Dòng Tên,... đã thể hiện thái độ khoan dung, hữu hảo đối với Thiên Chúa giáo, thường xuyên giao du, quan hệ với các thừa sai, thậm chí có người còn theo đạo.

Trong khi đó, cũng vào cuối thời Minh, trong nội bộ sĩ đại phu cũng đã xuất hiện một bộ phận quan lại nhân sĩ cho

rằng “Thiên học” có nhiều điểm mâu thuẫn với “Nho học” và uy hiếp địa vị chủ đạo của Nho học. Quan điểm cho rằng sự có mặt của các thừa sai ở Trung Quốc là một nguy cơ tiềm ẩn đối với sự an toàn của quốc gia; cộng thêm với quan điểm bảo thủ, cực đoan về tính ưu việt của văn hóa Trung Hoa; sự bài xích mạnh mẽ của các thừa sai đối với Phật giáo lúc bấy giờ, khiến cho một số sĩ đại phu có thiện cảm với Phật giáo nhìn đạo Thiên Chúa và các giáo sĩ với con mắt đối địch. Tất cả các nguyên nhân trên đã đưa tới hệ quả là một bộ phận sĩ đại phu cuối thời Minh công khai biểu lộ quan điểm, bài xích Thiên Chúa giáo. Mặc dù lúc đó vẫn chưa chiếm số lượng áp đảo, nhưng lực lượng quan lại sĩ đại phu bài giáo, phản giáo ở giai đoạn cuối Minh cũng tạo ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đối với sự

Bảng 3. Số lượng và thái độ giao du của sĩ đại phu cuối Minh với các giáo sĩ dòng Tên

	Các đảng phái	Số lượng sĩ đại phu giao du với giáo sĩ dòng Tên	Thái độ giao du						
			Hữu hảo	Theo đạo	Công kích	Từ chối	Hữu hảo nhưng từ chối	Không quan tâm	Không rõ thái độ
Sĩ đại phu cuối thời Minh	Đông Lâm đảng (東林黨)	36	27	1	6	2	0	0	0
	Phái Phục Xã (複社派)	15	11	1	1	0	1	0	1
	Phái “Triết đảng” (“浙黨”派)	5	4	0	0	0	0	1	0
	Phái “Yêm đảng” (“閩黨”派)	10	8	0	1	0	0	0	1
	Vô đảng phái	362	244	51	67		0	0	0

Nguồn: 武勇 (Vũ Dũng), Trương Anh Thuận, 2015, tổng hợp từ 蘇新紅. 2004. 晚明士大夫對耶穌會士交往態度分析. 吉林: 東北師範大學碩士學位論文, tr. 26-41. (Tô Tân Hồng. 2004. *Phân tích thái độ giao du của sĩ đại phu cuối Minh với giáo sĩ Dòng Tên*. Cát Lâm: Luận văn thạc sĩ Đại học Sư phạm Đông Bắc, tr. 26-41).

ngiệp truyền giáo của các thừa sai Dòng Tên mà vụ án Nam Kinh (南京教案 (1616))⁽⁵⁾ chính là sự kiện đánh dấu “giáo nạn” đầu tiên của Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc.

Đến thời Thanh, trừ giai đoạn Thuận Trị ra, còn từ hoàng đế Khang Hy trở về sau, xu hướng bài giáo, phản giáo trong tầng lớp quan lại sĩ đại phu Thanh triều ngày càng lộ diện rõ ràng. Dưới thời kỳ trị vì của Khang Hy, sự

du nhập và phát triển mạnh mẽ của Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc cộng với sự trọng dụng của triều đình đối với một số thừa sai phương Tây đứng đầu là Johann Adam Schall von Bell (湯若望) đã gặp phải sự phản đối quyết liệt của tầng lớp sĩ đại phu. Và với vụ án “Khang Hy lịch ngục (康熙曆獄)”⁽⁶⁾, bộ phận quan lại sĩ đại phu phản giáo trong triều đình đứng đầu là Dương Quang Tiên (楊光先) đóng vai

Bảng 4. Thống kê các vụ án liên quan đến Thiên Chúa giáo và các sự kiện phản giáo trên toàn quốc thời kỳ Càn Long

Thời gian	Vụ án Thiên Chúa giáo và các sự kiện phản giáo	
Những năm đầu thời Càn Long (1736-1745)	Sự kiện Thái Thế Hải phản giáo (蔡世海反教事件 (1736))	
	Vụ án Thiên Chúa giáo Lưu Nhị (劉二教案 (1737))	
Càn Long năm thứ 11 đến năm thứ 13 (1746-1748)	Vụ án Thiên Chúa giáo Phúc An (Phúc Kiến) bùng nổ và lan ra toàn quốc (Đại án) (福安 (福建) 教案與波及到全國 (大教案) (1746))	
	Sự kiện miếu người Đường áo Môn (澳門唐人廟事件 (1747))	
	Vụ án Thiên Chúa giáo Tô Châu (蘇州教案 (1747))	
	Vụ án Thiên Chúa giáo Lý Thế Phụ (李世輔教案 (1746))	
Càn Long năm thứ 17 đến năm thứ 37 (1752-1772)	Các vụ án Thiên Chúa giáo ở tỉnh Phúc Kiến	Vụ án Thiên Chúa giáo Thập thất niên (十七年教案 (1752))
		Vụ án Phùng Văn Tử (馮文子案 (1754))
		Vụ án Quách Bác Nhĩ Nạp Đốc (郭伯爾納篤案 (1760))
		Vụ án Phan Nhược Sắc (潘若色案 (1769))
	Vụ án Thiên Chúa giáo Giang Nam (江南教案 (1754))	
	Vụ án Thiên Chúa giáo Hồ Bắc (湖北教案 (1769))	
	Vụ án Thiên Chúa giáo Tứ Xuyên (四川教案 (1772))	
	Vụ án Thiên Chúa giáo Giang Tây (江西教案 (1767))	
Những năm cuối thời Càn Long (1773-1796)	Vụ án Thiên Chúa giáo quy mô toàn quốc năm Càn Long thứ 49 (Đại án) (乾隆四十九年的全國大教案 (大教案) (1784))	

Nguồn: 武勇 (Vũ Dũng), Trương Anh Thuận, 2015, tổng hợp từ 劉芳 (Lưu Phương) 2006. 乾隆禁教時期的天主教活動 (*Hoạt động của Thiên Chúa giáo trong thời kỳ Càn Long cấm đạo*). 廣東(Quảng Đông): 暨南大學碩士學位論文 (Luận văn thạc sĩ Đại học Ký Nam), tr. 16-64.

trò quan trọng trong việc nã phát đại bác đầu tiên vào Thiên Chúa giáo và các giáo sĩ. Vụ án này về hình thức là cuộc tranh luận trên lĩnh vực lịch pháp giữa các nhà truyền giáo phương Tây với một bộ phận quan lại sĩ đại phu Thanh triều. Nhưng về bản chất nó phản ánh sự phản kháng của thế lực quan lại sĩ đại phu bài giáo, phản giáo đối với Thiên Chúa giáo, những kiến thức Tây học của giáo sĩ Châu Âu cũng như ảnh hưởng của họ. Sau sự kiện này, đến năm Khang Hy thứ 8 (1669), một sắc lệnh cấm đạo trong toàn quốc (清實錄 (第四册) (*Thanh thực lục* (Quyển 4)), 1985, tr. 417) được ban bố đã đánh dấu sự thắng thế của lực lượng phản giáo trong triều đình. Tuy nhiên, từ năm 1669 đến 1692, với sự kiên trì nỗ lực của mình và đặc biệt lợi dụng mối quan hệ với đại thần Sách Ngạch Đồ (索額圖) - người thường xuyên giao du với các thừa sai Dòng Tên và có thiện cảm với đạo Thiên Chúa, các giáo sĩ đã dần dần thuyết phục được vua Khang Hy ban hành sắc lệnh cho phép Thiên Chúa giáo được tự do truyền bá (1692) (韓琦, 吳旻校注 (Hàn Kỳ, Ngô Man hiệu chú), 2006, tr. 185). Như vậy, với sự ra đời của hai sắc lệnh cấm đạo và tự do truyền đạo trong cùng một giai đoạn trị vì, nó thực chất phản ánh sự giằng co trong cuộc đấu tranh giữa một bên là lực lượng quan lại sĩ đại phu bài giáo, phản giáo với một bên là các giáo sĩ và lực lượng quan lại ủng hộ đạo Thiên Chúa. Hiện tượng này chỉ xảy ra duy nhất dưới thời Khang Hy.

Ở các triều vua kế tiếp, mặc dù cuộc đấu tranh giữa hai phái tín giáo và phản giáo trong tầng lớp quan lại sĩ đại phu Trung Quốc vẫn tiếp diễn, nhưng ưu thế ngày càng nghiêng hẳn về lực lượng phản giáo mà hoàng đế là đại biểu cao nhất. Đặc biệt, từ triều Khang Hy trở đi, sự công kích đối với Thiên Chúa giáo và các thừa sai không chỉ diễn ra ở trung ương mà còn bùng lên ở nhiều nơi trong toàn quốc, điều đó cho thấy lực lượng phản giáo ngày càng mạnh lên, không chỉ tồn tại trong triều đình mà còn hiện diện ở các địa phương. Lúc bấy giờ, xuất phát từ nhận thức về sự nguy hại của Thiên Chúa giáo đối với an ninh quốc gia và một số nguyên nhân khác, các vị quan lại sĩ đại phu người Hán lẫn người Mãn ở trung ương cũng như địa phương đã liên tục dâng tấu sớ báo cáo tình hình Thiên Chúa giáo và đề xuất một số biện pháp để giải quyết vấn đề này như cấm đạo, trục xuất thừa sai, nghiêm cấm dân chúng theo đạo,...⁽⁷⁾. Bên cạnh đó, sự thắng thế của phong trào bài giáo còn được thể hiện qua sự phát sinh của hàng loạt các vụ án liên quan đến Thiên Chúa giáo (教案). Đặc biệt trong 60 năm trị vì của Càn Long (1736 - 1796), toàn quốc liên tục xảy ra 11 vụ án Thiên Chúa giáo quy mô nhỏ và 2 vụ đại án (1746, 1784) (馬釗 (Mã Chiêu), 1998, tr. 55-56), trong đó bộ phận quan lại sĩ đại phu ở các địa phương này thông qua các tấu trình của mình đã có ảnh hưởng rất lớn đến việc hoạch định biện pháp xử lý vấn đề Thiên Chúa giáo của hoàng đế Càn

Bảng 5: Sự biến thiên số lượng tín đồ Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc và Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX

Trung Quốc									
Thời gian	1663		1795		1801		1835	1839	
Số lượng giáo dân	Hơn 10 vạn		Từ 15 đến 20 vạn		20,5 vạn		22 vạn	30 vạn	
Việt Nam									
Thời gian	1663			Cuối thế kỷ XVIII			1802 - 1840		
Số lượng giáo dân	Hơn 10 vạn	Đàng Trong	Hơn 2 vạn	27 vạn	Đàng Trong	6 vạn	Đàng Trong		
					Tây Đàng Ngoài	11 vạn	1806	1821	1832
							6 vạn	7,3 vạn	7 vạn
							Tây Đàng Ngoài		
							1811	1816	1830
		15 vạn	16 vạn		15,9 vạn				
		Đàng Ngoài	Hơn 8 vạn		Đông Đàng Ngoài	10 vạn	Đông Đàng Ngoài		
							1810	1830	1840
							10 vạn	16,3 vạn	17 vạn

Nguồn: 武勇 (Vũ Dũng), Trương Anh Thuận, 2016, tổng hợp từ nhiều nguồn⁽⁸⁾.

Long và trở thành lực lượng đặc lực thi hành các chính sách của triều đình. Nhìn một cách tổng thể, có thể thấy rằng, lực lượng quan lại sĩ đại phu bài giáo, phản giáo trong triều đình và các địa phương, ở một mức độ nhất định, đã làm biến thiên chính sách của các hoàng đế Thanh triều đối với Thiên Chúa giáo qua các giai đoạn trị vì theo khuynh hướng ngày càng quyết liệt. Từ chính sách “hạn giáo” trong những năm cuối cùng triều Khang Hy đến chính sách “cấm mà không nghiêm” thời Ung Chính, sau đó là chính sách “lúc nghiêm cấm lúc nới lỏng” thời Càn Long và đỉnh điểm là chính sách “diệt giáo” thời Gia Khánh. Những diễn biến trên không chỉ do ý chí, nhận thức của hoàng đế nhà Thanh mà còn phản ánh thế lực và ảnh

hưởng của lực lượng quan lại sĩ đại phu bài giáo, phản giáo Trung Quốc đương thời.

3. DÂN THƯỜNG – LỰC LƯỢNG THEO ĐẠO LỚN NHẤT Ở HAI NƯỚC VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Trong chiến lược truyền giáo của mình, các giáo sĩ Dòng Tên ở Việt Nam và Trung Quốc luôn dành sự quan tâm đặc biệt tới hoàng đế, hoàng thân quý tộc, quan lại sĩ đại phu, nhằm thông qua việc lôi kéo bộ phận thống trị và giai tầng thượng lưu trong xã hội để tiến tới “Thiên Chúa giáo hóa” vương quốc của họ. Nhưng để bảo vệ quyền lợi của vương triều và bản thân, giới thống trị và giai tầng thượng lưu trong xã hội thông thường đều từ chối tiếp nhận Phúc Âm. Điều này đã khiến cho ở mỗi thời kỳ nhất

định, so sánh với tổng số giáo dân ở hai nước Trung Quốc và Việt Nam, số lượng giáo đồ xuất phát từ giới thống trị và tầng lớp thượng lưu là không đáng kể.

Nhưng các nhà truyền giáo ở Trung Quốc và Việt Nam lại có nhiều thành công trong việc chinh phục đời sống tâm linh của tầng lớp dân thường, đặc biệt là bộ phận nghèo khổ nhất.

Về thành phần xã hội, ở Đàng Trong và Đàng Ngoài Việt Nam, tuyệt đại đa số giáo hữu đều là những người dân nghèo khổ. “Họ phần đông là những nông dân nghèo, những người thợ thủ công kiếm sống bằng lao động mỗi ngày, nhưng lại bị đè nặng bởi nạn thuế cao, lao dịch quá đáng và phần lớn thiếu những gì cần thiết...” (Trương Bá Cẩn, 12/2000, tr. 110). Trong một bản phúc trình về công cuộc truyền giáo ở làng Kẻ Ngươi, Đàng Ngoài vào những năm 1765 - 1766, thừa sai Bricart từng viết: “Hai phần ba làng này còn là người ngoại; những người theo đạo là những người nghèo và khổ nhất; những người khác thì còn gắn bó với điều mê tín của họ, họ chưa tỏ dấu gì là sẵn sàng theo đạo” (dẫn theo Trương Bá Cẩn, 12/2000, tr. 109). Năm 1830, khi thống kê số lượng tín đồ Thiên Chúa giáo ở khu Đông Đàng Ngoài gửi về Bộ truyền giáo, Giám mục Delgado cũng cho biết: “Tổng số giáo hữu là 163.101 người. Còn về chất lượng thì phần lớn là nông dân, ngư dân hoặc buôn bán; ít người có học; nhiều người phải đi lính theo luật mới;

rất ít người có cấp bậc quan lại” (dẫn theo Trương Bá Cẩn, 6/2004, tr. 142). Ở Trung Quốc, thư từ và những ghi chép của các nhà truyền giáo cũng cho biết đối tượng tin theo Thiên Chúa giáo chủ yếu cũng là “bình dân bách tính” (穆啟蒙 (Mục Khải Mông), 1975, tr. 268). Nghề nghiệp của họ phân bố tương đối rộng, có thể là những người trồng trọt, làm công, cho thuê nhà, dạy trẻ, may vá, buôn bán nhỏ, chơi nhạc, đóng thuyền, cũng có thể là ngư dân (費賴之 (Louis Pfister), 1995, tr. 597-598), sơn dân (張澤 (Trương Trạch), 1992, tr. 54), nghệ nhân, binh lính (杜赫德 (Jean Baptiste du Halde), 2001, tr. 46).

Vậy ở Việt Nam và Trung Quốc, những người dân thường tin theo Thiên Chúa giáo vì lý do gì? Cho đến hiện nay, sử liệu chính thống của hai vương triều Thanh và Nguyễn ở Trung Quốc và Việt Nam cũng như những ghi chép của các nhà truyền giáo phương Tây đều không nói rõ vấn đề này. Tuy nhiên, có thể nhận thấy một điểm chung, đó là việc theo đạo Thiên Chúa của nhân dân hai nước Trung Quốc và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng từ những biến động về chính trị, kinh tế ở mỗi nước. Thế kỷ XVII, XVIII, xã hội Đàng Trong và Đàng Ngoài (Việt Nam) “là một xã hội nhiều nhương, đầy bất trắc: đất nước vốn đã nghèo nàn, lạc hậu; lại thêm chiến tranh, thiên tai, dịch họa liên tục cùng với sưu cao thuế nặng làm cho cuộc sống con người hết sức cơ cực. Đối với những người dân nghèo khổ bị nhiều tầng áp bức, nhất là ở Đàng

Ngoài là nơi đất hẹp người đông, không biết chạy đi đâu, không biết trông chờ vào đâu, Kitô giáo có thể là một giải pháp: đạo lại có phần hợp lý, có phần hấp dẫn, có tính tổ chức, có một số phương tiện... Người ta theo đạo không hẳn vì gạo, vì tiền mà vì một cuộc sống khá hơn ở đời sau. Các thừa sai thế kỷ XVII, XVIII có lẽ đã nhấn mạnh khía cạnh thưởng phạt đời đời trong đạo, để những người theo đạo, nhất là những người nghèo khổ không có gì để mất ngoài sự nghèo khổ truyền kiếp ở đời này, sẵn sàng chết vì đạo, sung sướng được chết vì đạo...” (Trương Bá Cần, 12/2000, tr. 110).

Ở Trung Quốc, vào cuối thời Minh, sau những bách hại ác liệt trong vụ án Thiên Chúa giáo Nam Kinh (南京教案), công cuộc truyền giáo ở Trung Quốc vẫn đạt được những kết quả khả quan, thu hút không ít người bình dân theo đạo⁽⁹⁾. Điều đó không phải vì cường độ và tính chất quyết liệt của phong trào bài giáo, phản giáo được thể hiện trong vụ án này chưa đủ sức răn đe dân chúng, mà là vì lúc này, “đời sống nhân dân ở vùng Giang Nam (江南) vô cùng khổ khổ... Các quan trông coi việc thu thuế (Thuế giám) do triều đình phái về tựa như sói hổ, tiền tệ lạm phát làm cho giá ngũ cốc tăng lên, đưa tới những tai họa cực kỳ to lớn cho cư dân sinh sống tại các thành trấn trong vùng. Từ năm 1626 đến năm 1640, các tai họa thiên nhiên ít khi thấy đã quét sạch Trung Quốc đại lục, nạn hạn hán nghiêm trọng nối tiếp

lục lợi, khiến cho người phiêu bạt lánh nạn đầy đường, ăn thịt lẫn nhau. Mất mùa, nạn châu chấu và bệnh đậu mùa, khiến cho đời sống muôn dân cực kỳ bi đát, bách tính thực sự cảm thấy ngày tận thế đang đến gần. Đại bộ phận người gặp nạn đều đi vào thành phố, lâm vào kiếp lưu dân, rất nhiều người phải lấy ăn xin hoặc cướp giật làm kế sinh nhai. Tình trạng bất mãn không ngừng tăng lên, khiến họ không khỏi hoài nghi về sự công chính của ông trời...” (周萍萍, (Chu Bình Bình) 2004, tr. 101). Vì vậy, người dân đã đặt không ít kỳ vọng vào Thiên Chúa giáo - tôn giáo mà trong giai đoạn đầu du nhập vào Trung Quốc đóng vai trò là một nhân tố mới mẻ, có nhiều điểm khác biệt với đạo đức luân lý truyền thống, đồng thời coi đó là một chỗ dựa tinh thần và cũng là một giải pháp hữu hiệu để giải thoát họ ra khỏi cái hiện thực cuộc sống phũ phàng và tàn khốc đó.

Ngoài ra, việc tín giáo, thủ giáo của nhân dân hai nước Trung Quốc và Việt Nam còn được quyết định bởi đặc điểm “truyền giáo mang tính gia tộc” (張先清 (Trương Tiên Thanh), 2006, tr. 57), tức là các thành viên trong cùng một dòng họ đời này qua đời khác tin theo Thiên Chúa giáo. Dựa vào những ghi chép trong bộ sách *Hồ sơ sử liệu về hoạt động của Tây Dương Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc thời Thanh tiền trung kỳ*, dưới thời trị vì của Càn Long, Gia Khánh, Đạo Quang đã có không ít gia tộc theo đạo và giữ đạo, mà nguyên nhân là vì

tổ tiên của các gia tộc này đều là tín đồ Thiên Chúa giáo⁽¹⁰⁾. Ở Việt Nam, trong các tài liệu chính sử, mặc dù chưa tìm thấy nhiều ghi chép cụ thể về các gia tộc người Việt theo đạo, tuy nhiên, cho đến ngày nay, hiện tượng này trên thực tế vẫn được bảo tồn trong xã hội dân gian và dường như đã trở thành truyền thống mang tính thể tập của người Thiên Chúa giáo, ngay cả người ngoại đạo kết hôn với giáo hữu cũng phải học tập giáo lý và theo đạo. Hơn nữa, trong một số tư liệu của các nhà truyền giáo phương Tây có nhắc đến “họ đạo” của người Việt. Danh xưng “họ đạo” có lẽ đã xuất hiện từ thế kỷ XVII khi các giáo sĩ Dòng Tên đến Việt Nam rao giảng Phúc Âm. Lúc bấy giờ, họ đi vào các xóm làng của người Việt để truyền giáo và thành lập ở đây các cộng đoàn mục vụ, thu hút ngày càng đông số người theo đạo, đặt nền tảng cho sự ra đời của họ đạo. Họ đạo “được thành lập dựa trên tổ chức làng xã truyền thống Việt Nam” (Nguyễn Hồng Dương, 2000, tr. 32), tập hợp những gia đình theo đạo sống gần nhau có chung nguồn gốc về huyết thống hoặc có chung một nơi sinh hoạt phụng vụ. Mỗi họ đạo có thể thuộc về một làng, hoặc một xã, thậm chí hàng chục xã. “Những họ đạo, xứ đạo, làng nào có toàn bộ cư dân theo đạo Công giáo được gọi là họ đạo, xứ đạo, làng Công giáo toàn tông. Họ đạo nào giáo dân và lương dân ở xen kẽ được gọi là họ đất xôi đỗ hay họ xôi đỗ. Tương tự như vậy có làng xôi đỗ hay còn gọi là làng gián tông để phân biệt với làng

toàn tông” (Nguyễn Hồng Dương, 2000, tr. 32). Họ đạo hay giáo họ được đặt theo tên làng xã, tên địa phương, tên người sáng lập hay tên thánh,... Họ đạo nhỏ hơn xứ đạo, nếu số giáo dân đông và họ đạo có cơ cấu tổ chức riêng, nhà thờ riêng thì có thể nâng lên thành xứ đạo, còn không thì họ đạo vẫn là một đơn vị mục vụ thuộc một xứ đạo nào đó.

KẾT LUẬN

Tóm lại, từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, thái độ của các giai tầng trong xã hội Trung Quốc và Việt Nam đối với Thiên Chúa giáo được biểu hiện với những chiều hướng trái ngược nhau. Thậm chí, trong nội bộ từng giai tầng cũng xảy ra mâu thuẫn, xung đột về cách ứng xử đối với tôn giáo này. Lực lượng thống trị mà hoàng đế là đại biểu tối cao vì nhận thức rõ sự xung đột giữa giáo lý Thiên Chúa giáo với tư tưởng của văn hóa Nho giáo truyền thống và đang chi phối đời sống xã hội đương thời, cộng thêm với những hoài nghi, lo lắng về sự uy hiếp của giáo quyền đối với vương quyền và nguy cơ vong quốc do Thiên Chúa giáo mang lại, cho nên ngay từ đầu đã cự tuyệt tiếp nhận Thiên Chúa giáo, đồng thời thi hành ngày càng quyết liệt chính sách bài giáo, phản giáo. Thái độ đối với Thiên Chúa giáo của tầng lớp quan lại sĩ đại phu Việt Nam và Trung Quốc cũng có sự phân hóa sâu sắc, dẫn đến sự hình thành hai phái “tín giáo” và “phản giáo”, đấu tranh quyết liệt với nhau. Trong cuộc đấu tranh đó, thế lực “phản giáo” ngày càng chiếm ưu thế, kết hợp chặt chẽ

với chính sách cấm đạo ngày càng quyết liệt của hai triều Thanh và Nguyễn, đã trở thành dòng chủ lưu trong thái độ ứng xử đối với Thiên Chúa giáo đương thời.

Tuy nhiên, trái ngược hoàn toàn với sự phản kháng trên, từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, trong giới hoàng thân quý tộc của vương triều Thanh - Nguyễn ở hai nước Trung Quốc và Việt Nam vẫn có một bộ phận các cá nhân và gia đình... đã rửa tội nhập giáo. Đặc biệt, ở mọi thời điểm, bất luận Thiên Chúa giáo được ổn định phát triển hay gặp phải sự nghiêm cấm, bách hại từ chính quyền phong kiến, lực lượng theo đạo Thiên Chúa đông đảo nhất ở Việt Nam và Trung Quốc vẫn luôn là dân thường, đặc biệt là bộ phận dân nghèo. Chính sự biến động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội ở mỗi nước đã trở thành nguyên nhân chủ đạo khiến lực lượng xã hội này tìm đến với Thiên Chúa giáo và coi đó là chỗ dựa tinh thần. Ngoài ra, càng về sau khi chính sách cấm đạo ở hai nước ngày càng nghiêm ngặt, các nhà truyền giáo nhận thấy khó có thể lôi kéo giai cấp thống trị và quan lại sĩ đại phu tín giáo, cho nên để theo đuổi mục tiêu “Thiên Chúa giáo hóa” các quốc gia này, họ không còn lựa chọn nào khác hơn ngoài việc thay đổi đối tượng truyền giáo, chú tâm hơn đến việc chinh phục đời sống tâm linh của tầng lớp bình dân trong xã hội. Như

vậy, Thiên Chúa giáo đến với tầng lớp bình dân trong xã hội Việt Nam - Trung Quốc là một quá trình cộng hưởng từ hai phía. Tuy nhiên, so với tổng số dân ở hai nước thì số người theo Thiên Chúa giáo vẫn là một số lượng ít ỏi.

Những phân tích trên đây cho thấy từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, diễn biến thái độ của các giai tầng trong xã hội Việt Nam và Trung Quốc đối với Thiên Chúa giáo là tương đối phức tạp. Trên thực tế, thái độ ứng xử đối với Thiên Chúa giáo của mỗi giai tầng trong xã hội ngoài việc chịu ảnh hưởng từ những biến động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội ở mỗi nước, còn phụ thuộc vào địa vị chính trị, thực lực kinh tế, trình độ học thức của mỗi giai tầng. Thái độ đối với Thiên Chúa giáo của các giai tầng trên, đặc biệt là của lực lượng thống trị và trí thức trong xã hội Trung Quốc và Việt Nam đương thời, không chỉ đơn thuần phản ánh những xung đột trên lĩnh vực tôn giáo mà đó chính là sự phản ứng của văn hóa phương Đông mà lực lượng này là đại diện với văn hóa phương Tây mà Thiên Chúa giáo là tiêu biểu. Và chính kháng lực này đã trở thành một trong những nhân tố chủ đạo đưa tới sự phát triển thăng trầm của Thiên Chúa giáo ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn thế kỷ XVII - XIX. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Thời Càn Long, làm việc trong lĩnh vực Thiên văn học ở Khâm Thiên giám (欽天監) có các giáo sĩ Ignatius Kogler (戴進賢 (Đới Tiến Hiền)), Andre Pereira (徐德德 (Tư Bì Đức)), Augustin

Ferdinand von Hallerstein (劉松齡 (Lưu Tùng Linh)), Jose de Espinhan (高慎思 (Cao Thận Tư)), Anore Rodrigues (安國寧 (An Quốc Ninh)), Antoine Gogeisl (鮑有管 (Bào Hữu Quản)),... lĩnh vực hội họa có Giuseppe Castiglione (郎世寧 (Lang Thế Ninh)), Joseph Panzi (潘廷樟 (Phan Đình Chương)), Ignace Sichelbarth (艾啟蒙 (Ngãi Khải Mông)), Jean Denis Attiret (王致誠 (Vương Trí Thành)),... lĩnh vực chế tác đồng hồ có Francisco - Louis Stadlin (林濟各 (Lâm Tế Các)), Gilles Thebault (楊自新 (Dương Tự Tân)), Jean Mathieu Ventavon (汪達洪 (Uông Đạt Hồng)), lĩnh vực y dược có Jean Joseph da Costa (罗怀忠 (La Hoài Trung)), Etienne Rousset (安泰 (An Thái)) (費賴之 (Louis Pfister) 著, 馮承鈞譯 1995. *在華耶穌會士列傳及書目* (上冊). 北京: 中華書局, tr. 654, tr. 665, tr. 780, tr. 911, tr. 936, tr. 778, tr. 646, tr. 1036, tr. 864, tr. 820, tr. 628, tr. 826, tr. 963, tr. 650, tr. 677). (Tác giả Phí Lại Chi (Louis Pfister), Dịch giả Phùng Thừa Câu. 1995. *Liệt truyện và thư mục về các thừa sai Dòng Tên ở Trung Quốc* (quyển thượng). Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục).

Đến đầu thế kỷ XIX, mặc dù vua Gia Khánh thực hiện chính sách tận diệt đối với Thiên Chúa giáo nhưng trong triều đình vẫn còn một số giáo sĩ làm việc ở Khâm Thiên giám (欽天監) và Nội các (內閣) (dịch thuật) như Domingos Joaquim Ferreira (福文高 (Phúc Văn Cao)), José Ribeiro Nunes (李拱宸 (Lý Cung Thần)), Veríssimo Monteiro da Serra (高守謙 (Cao Thủ Khiêm)), Gaetano Pires Pereira (畢學源 (Tất Học Nguyên)),... (柳若梅. 2012. *19 世紀葡萄牙天主教在華遺留財產與俄羅斯東正教駐北京使團*. 行政, 第二十五卷, 總第九十五期, tr. 109) (Liễu Nhã Mai. 2012. *Tài sản Thiên Chúa giáo Tây Ban Nha để lại ở Trung Quốc thế kỷ XIX và sứ đoàn Đông Chính giáo Nga tại Bắc Kinh*. Tạp chí Hành Chính, quyển 25, số 95, 2012, tr. 109).

⁽²⁾ Giai đoạn cuối Minh đầu Thanh đã có không ít văn nhân sĩ phu nổi tiếng theo đạo Thiên Chúa như Vương Chủy (王征), Hàn Lâm (韓霖), Ly Ứng Thí (李應試), Kim Âm (金聲), Hàn Vân (韓雲), Trần Vu Giai (陳於階), Lý Tổ Bạch (李祖白), Lý Thiên Kinh (李天經), Chư Tế Nam (諸際南), Đinh Doãn Thái (丁允泰),... (晏可佳 (Án Khả Giai). 2001. *中國天主教簡史*. 北京: 宗教文化出版社, tr. 47-57). Dưới thời Càn Long, ghi chép của các giáo sĩ phương Tây cho biết trường hợp Mã Nhược Sắt (馬若瑟) và mấy vị quan lại người Mãn tin theo Thiên Chúa giáo (杜赫德 (Jean Baptiste du Halde) 編, 呂一民, 沈堅, 鄭德弟譯. 2005. *耶穌會士中國書簡集: 中國回憶錄* (第五冊). 鄭州: 大象出版社, tr. 253) (Đỗ Hách Đức biên tập, Lữ Nhất Dân, Thẩm Kiên, Trịnh Đức Đề dịch. 2005. *Tập thư tín của các thừa sai Dòng Tên Trung Quốc: Những ghi chép về Trung Quốc*, quyển 5. Trịnh Châu: Nxb. Đại Tượng, tr. 253), hay Gia Khánh năm thứ 10 (1805) bốn vị quan Đồng Lan (佟瀾), Lý Khánh Hỷ (李慶喜), Sắc Khắc (色克), Thư Mẫn (舒敏) và vợ con gia quyến của họ đều theo truyền thống tổ tiên theo đạo (中國第一歷史檔案館編. 2003. *清中前期西洋天主教在華活動檔案史料* (第 2 冊). 北京: 中華書局, tr. 844-865) (Cơ quan lưu trữ tài liệu lịch sử thứ nhất của Trung Quốc. 2003. *Hồ sơ sử liệu về hoạt động của Tây Dương Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc thời Thanh tiền trung kỳ* (quyển 1, 2, 3). Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, tr. 844-865).

⁽³⁾ Trong các tư liệu của các nhà truyền giáo phương Tây ở Việt Nam đương thời đã tường thuật một cách tỉ mỉ diễn biến của vụ án này (xem Trương Bá Cẩn. 2004. *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*. Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 117, tr. 105-109), nhưng trong *Đại Nam thực lục* chỉ ghi chép như sau: “Thái bộc tự khanh là Hồ Đình Hy ngầm theo đạo Gia Tô, bị quan viện Đô sát nêu ra tham hặc. Chuẩn cho cách chức bắt xích lại giao xét. Sau án thành dâng lên (tháng 4 năm thứ 10), rốt cuộc Hy phải tội theo tà giáo mưu phản quốc, xử chém ngay” (Quốc sử quán triều Nguyễn, Tờ phiên dịch Viện Sử học phiên dịch. 2001. *Đại Nam thực lục*, tập 7. Hà Nội: Nxb. Giáo dục, tr. 472)

⁽⁴⁾ Vụ án Thiên Chúa giáo Nam Kinh (南京教案) hay còn gọi là Nam Kinh giáo nạn là cuộc bách hại đầu tiên kể từ khi Thiên Chúa giáo được truyền bá vào Trung Quốc, xảy ra vào

năm Vạn Lịch thứ 44 (1616) thời Minh Thần Tông. Trong vụ án này, sự công kích mạnh mẽ Lễ bộ Thị lang kiêm Nam Kinh Lễ bộ thượng thư Thẩm Trọng Vũ (沈仲雨) và một số quan lại sĩ đại phu nhà Minh đối với Thiên Chúa giáo đã khiến cho hầu hết các giáo sĩ hoạt động ở Trung Quốc lúc đó đều bị bắt giải đến Áo Môn (澳門) để trục xuất, các giáo đường mà đều bị dỡ bỏ. Phải đến năm 1621, Thẩm Trọng Vũ bị cất chức, Thiên Chúa giáo mới phục hồi hoạt động. (何孝榮. 2013. *明朝宗教*. 南京: 南京出版社, tr. 303-311 (Hà Hiếu Vinh. 2013. *Tôn giáo triều Minh*. Nam Kinh: Nxb. Nam Kinh); 潘群, 周志斌主編. 2012. *江蘇通史* (明清卷). 南京: 鳳凰出版社, tr. 216-225) (Phan Quân, Chu Chí Bân (chủ biên). 2012. *Giang Tô thông sử (quyển Minh Thanh)*. Nam Kinh: Nxb. Phương Hoàng, tr. 216-225).

⁽⁵⁾ Dưới thời trị vì của hoàng đế Thuận Trị, chính sách khoan dung đối với Thiên Chúa giáo đã khiến cho tôn giáo này phát triển một cách nhanh chóng, số lượng giáo dân không ngừng tăng lên, phạm vi truyền giáo không ngừng được mở rộng, giáo đường được xây dựng ở nhiều nơi. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà Thiên Chúa giáo không gặp phải bất kỳ một trở ngại nào. Thuận Trị năm thứ 17 (1660), Dương Quang Tiên (楊光先) viết một loạt tấu sớ dâng lên Lễ bộ, kịch liệt đã kích thích pháp của giáo sĩ Johann Adam Schall von Bell (湯若望) và Thiên Chúa giáo. Tháng 7 Khang Hy năm thứ 3 (1664), Dương Quang Tiên một lần nữa dâng lên bộ Lễ bản tấu “Thỉnh chu tà giáo trạng (請誅邪教狀)” vạch ra ba tội lớn của Johann Adam Schall von Bell là mưu đồ tạo phản, dùng tà thuyết mê hoặc dân chúng, lịch pháp sai sót. Sau đó, ông ta tiếp tục trình lên bộ Lễ hai bản tấu “Trích Mậu thập luận (摘謬十論)”, “Tuyển trạch nghị (選擇議)” được viết vào Thuận Trị năm thứ 7, 8, tố cáo Johann Adam Schall von Bell trong quá trình chọn thời gian tiến hành lễ tang cho Hòa Thạc Vĩnh thân vương (和碩榮親王) đã sử dụng hồng phạm ngũ hành (洪範五行), mà không dùng chính ngũ hành (正五行), phạm vào đại kỵ, làm cho nhiều mối họa liên tiếp ập đến như Quý phi Đồng Ngạc (董鄂貴妃), thân mẫu của Hòa Thạc Vĩnh thân vương bị bệnh mất, hoàng đế Thuận Trị băng hà,... Đến Khang Hy năm thứ 4 (1665), bộ Lại và bộ Lễ đã đưa ra phán quyết cuối cùng về vụ án “lịch ngục”, tuyên bố xử lăng trì giáo sĩ Johann Adam Schall von Bell và một số quan lại người Trung Quốc cùng làm việc với ông ở Khâm Thiên giám (欽天監) và con cái của họ, sung quân ba vị giáo sĩ khác là Ferdinand Verbiest (南懷仁), Gabrielde Magalhes (安文思) và Ludovic Bugli (利類思). Sau đó, Johann Adam Schall von Bell, Đỗ Như Dực (杜如預) và Dương Hùng Lượng (楊宏量) được tha. Tuy nhiên, năm vị quan khác thuộc Khâm Thiên giám là Lý Tổ Bạch (李祖白), Tống Khả Thành (宋可成), Tống Phát (宋發), Châu Quang Hiến (殊光顯), Lưu Hữu Thái (劉有泰) đã không tránh khỏi tội chết. Đó chính là vụ án “Khang Hy lịch ngục” nổi tiếng thời Thanh tiền trung kỳ. (趙爾巽等纂. 1977. *清史稿* (卷 272). 北京: 中華書局 (Triệu Nhĩ Tồn và nhiều tác giả soạn. 1977. *Thanh sử cảo* (quyển 272). Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục); 黃一農. 1991. *擇日之爭與“康熙曆獄”*. 臺灣: 清華學報, 新 21 卷第 2 期, tr. 9-10, tr. 13 (Hoàng Nhất Nông. 1991. “Trạch nhật chi tranh dư “Khang Hy lịch ngục””. *Đài Loan Thanh Hoa học báo*, số 2, 1991, tr. 9-10, tr. 13; 王亞敏. 2008. “康熙曆獄”對清初士人的影響”. 黑龍江史志, 第 23 期, tr. 22) (Vương Á Mẫn. 2008. “Ảnh hưởng của vụ án “Khang Hy Lịch Ngục” đối với giới nhân sĩ đầu thời Thanh”. *Hắc Long Giang sử chí*, số 23, 2008, tr. 22).

⁽⁶⁾ Dưới thời Thanh, những quan lại sĩ đại phu chống Thiên Chúa giáo điển hình thường được sử sách nhắc nhở tới là Tuần phủ Triết Giang Trương Bằng Cách (浙江巡撫張鵬翮), Bình bộ nghị phúc Tổng binh Quảng Đông Trần Ngang (廣東總兵陳昂), Tổng đốc Triết Giang - Phúc Kiến Lương Nại (閩浙總督梁鼐) thời Khang Hy, Lễ khoa nã ấn cấp sự trung Pháp Mẫn (禮科掌印給事中法敏), Nội các thị độc học sĩ Song Hỷ (內閣侍讀學士雙喜), Tổng đốc Triết Giang - Phúc Kiến Mãn Bảo (閩浙總督滿保), Chính hoàng kỳ Đô thống Binh bộ thượng thư Lư Tuần (滿洲) (正

黃旗都統兵部尚書盧詢 (滿族)), Tương lan Hán quan kỳ Đô thống Bồ Đạt Thập (Mãn tộc) (鑲藍漢軍旗都統布達什 (滿族)) thời Ung Chính, Tuần phủ Phúc Kiến Chu Học Kiện (福建巡撫周學健), Tổng đốc Triết Giang - Phúc Kiến Ca Nhĩ Cát Thiện (閩浙總督喀爾吉善) thời Càn Long,... (Xem 李天綱. 1998. *中國禮儀之爭——歷史、文獻和意義*. 上海: 上海古籍出版社, tr. 73-74 (Lý Thiên Cương. 1998. *Trung Quốc lễ nghi chi tranh - Lịch sử, văn hiến và ý nghĩa*. Thượng Hải: Nxb. Cổ Tịch, tr. 73-74); 蔣良駭. 1980. *東華錄*. 北京: 中華書局點校本, tr. 374, tr. 414-415 (Trường Lương Hải. 1980. *Đông Hoa Lục*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, tr. 374, tr. 414-415); 中國第一歷史檔案館等編. 1999. *明清時期澳門問題檔案文獻彙編 (一)*. 北京: 人民出版社, tr. 133-134, tr.135-136, tr. 137 (Cơ quan lưu trữ tài liệu lịch sử thứ nhất của Trung Quốc. 1999. *Tổng hợp tài liệu lưu trữ vấn đề Áo Môn thời kỳ Minh Thanh (1)*. Bắc Kinh: Nxb. Nhân Dân, tr. 133-134, tr.135-136, tr. 137; 中國第一歷史檔案館編. 2003. *清中前期西洋天主教在華活動檔案史料 (第一冊)*. 北京: 中華書局, tr. 120, tr. 162) (Cơ quan lưu trữ tài liệu lịch sử thứ nhất của Trung Quốc. 2003. *Hồ sơ sử liệu về hoạt động của Tây Dương Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc thời Thanh tiền trung kỳ (quyển 1)*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, tr. 120, tr. 162).

⁽⁷⁾ Năm 1634, ở Nam Kinh, linh mục Francois Sambiasi (畢方濟) đã rửa tội cho 600 người, ở Thường Thục (常熟) (Giang Tô (江蘇)) là 300 người. Cũng trong năm này, linh mục Alvare de Semedo (高一志) đã rửa tội 1530 người ở hai phủ Giáng Châu (絳州) và Bồ Châu (蒲州) (Sơn Tây (山西)), linh mục Jules Aleni (艾儒略) đã rửa tội cho 257 người ở Tuyên Châu (泉州) và Hưng Hóa (興化) (Phúc Kiến (福建)). (費賴之 (Louis Pfister) 著, 馮承鈞譯. 1995. *在華耶穌會士列傳及書目 (上冊)*. 北京: 中華書局, tr. 93, tr. 135, tr. 144, tr. 203) (Tác giả Phí Lại Chi (Louis Pfister), Dịch giả Phùng Thừa Câu. 1995. *Liệt truyện và thư mục về các thừa sai Dòng Tên ở Trung Quốc (quyển thượng)*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, tr. 93, tr. 135, tr. 144, tr. 203.).

⁽⁸⁾ 賓靜. 2007. *清代禁教時期華籍天主教徒的傳教活動研究 (1721 - 1846)*. 廣東: 暨南大學博士學位論文, tr.67-71 (Tân Tịnh. 2007. *Nghiên cứu hoạt động truyền giáo của giáo đồ Thiên Chúa giáo người Trung Quốc trong thời kỳ triều Thanh cấm đạo (1721 - 1846)*. Quảng Đông: Luận văn Tiến sĩ Đại học Kỷ Nam, tr.67-71); Trương Bá Cần. *Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*, Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 56, tháng 8/1999, tr. 102-104; số 72, tháng 12/2000, tr. 107; số 110, tháng 2/2004, tr. 103, tr. 140, tr. 143; số 114, tháng 6/2004, tr. 136, tr. 139, tr. 142; số 115, tháng 7/2004, tr. 138.

⁽⁹⁾ Một số gia tộc theo Thiên Chúa giáo được ghi chép trong bộ sách *Hồ sơ sử liệu về hoạt động của Tây Dương Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc thời Thanh tiền trung kỳ* như “họ Quách ở huyện Vạn An, Giang Tây (江西萬安縣); họ Tưởng ở huyện Vụ Xuyên, phủ Tư Nam, Quý Châu (貴州思南府婺川縣); họ Vương, Cao, Mã, An ở huyện Vĩnh Thanh và huyện Đông An, Trực Lệ (直隸東安縣, 永清縣); họ Ly ở huyện Dương Khúc, Sơn Tây (山西陽曲縣); họ Triệu, Tiền, Chu, Trương, Vu, Thường, Doãn, Cao, Vương ở huyện Xích Phong, Nội Mông (內蒙赤峰縣); họ Vương, Hà, Trương ở huyện Ứng Thành, Hồ Bắc (湖北應城縣); họ Vương, Lê, Lý, Trương ở huyện Thành Cổ, Thiểm Tây (陝西城固縣); họ Cát ở huyện Dương Khúc, Sơn Tây (山西陽曲縣); hai họ Nhiệm, Trương ở huyện Bình Dao, Sơn Tây (山西平遙縣); họ Cung ở Cốc Thành Bạch Van Câu, Hồ Bắc (湖北穀城白雲溝); họ Lưu ở huyện Lạc Chí, Tứ Xuyên (四川樂至縣); họ Trương ở huyện Xích Thành, phủ Tuyên Hóa, Trực Lệ (直隸宣化府赤城縣); hai họ Lý, Tân ở huyện Hồng Động, Sơn Tây (山西洪洞縣); họ Phòng ở huyện Hoắc Châu, Sơn Tây (山西霍州) và họ Lý ở huyện Triệu Thành, Sơn Tây (山西趙城縣)” (中國第一歷史檔案館編. 2003. *清中前期西洋天主教在華活動檔案史料*, 北京: 中華書局, 第一冊: tr. 270, tr. 295; 第二冊: tr. 549, tr. 877; 第三冊: tr. 1039, tr. 1063-1064, tr. 1079, tr. 1100, tr. 1127, tr. 1147, tr. 1177-1179, tr. 1202, tr. 1232, tr. 1234, tr. 1236). (Cơ quan lưu trữ tài liệu lịch sử thứ nhất của Trung Quốc. 2003. *Hồ sơ sử liệu về*

hoạt động của Tây Dương Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc thời Thanh tiền trung kỳ (quyển 1, 2, 3). Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, quyển 1: tr. 270, tr. 295; quyển 2: tr. 549, tr. 877; quyển 3: tr. 1039, tr. 1063-1064, tr. 1079, tr. 1100, tr. 1127, tr. 1147, tr. 1177-1179, tr. 1202, tr. 1232, tr. 1234, tr. 1236).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Alexandre de Rhodes, Bản dịch Việt Ngữ của Hồng Nhuệ. 1994. *Hành trình và truyền giáo*. TPHCM: Ủy ban Đoàn kết Công giáo TPHCM, Tủ sách Đại Kết.
2. Lê Thị Thắm. 2002. “Trở lại chính sách cấm đạo của triều Nguyễn qua bộ Đại Nam thực lục”. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
3. Nguyễn Đại Đồng. 2011. *Từ Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đến Bồ tát Nguyễn Phúc Chu. Kỷ yếu hội thảo khoa học Chúa - Bồ tát Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) và sự nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển đất nước*. TPHCM.
4. Nguyễn Đình Đầu. 2008. “Nhà Nguyễn bắt đầu cấm đạo từ khi nào?” *Tuần báo Công giáo và Dân tộc*, số 1645, tuần lễ từ 22/2 đến 28/2.
5. Nguyễn Hồng Dương. 2000. “Tìm hiểu tổ chức xứ, họ đạo của Công giáo ở miền Bắc từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX”. *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4.
6. Nguyễn Hồng. 1959. *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I. Sài Gòn: Nxb. Hiện Tại.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn, Tổ phiên dịch Viện Sử học phiên dịch. 2001. *Đại Nam thực lục*, tập 7. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
8. Trương Bá Cẩn. 1999. “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”. *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 49, tháng 1/1999; số 50, tháng 2/1999.
9. Trương Bá Cẩn. 2000. “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”. *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 71, tháng 11/2000; số 72, tháng 12/2000.
10. Trương Bá Cẩn. 2004. “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”. *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 110, tháng 2/2004; số 114, tháng 6/2004; số 117, tháng 9/2004.
11. Võ Phương Lan. 2008. “Các Chúa Nguyễn và sự truyền bá Công giáo tại Đàng Trong”. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10.
12. 中国第一历史档案馆編. 2003. *清中前期西洋天主教在华活動檔案史料* (第 1 冊, 第 2 冊, 第 3 冊). 北京: 中華書局. (Cơ quan lưu trữ tài liệu lịch sử thứ nhất của Trung Quốc. 2003. *Hồ sơ sử liệu về hoạt động của Tây Dương Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc thời Thanh tiền trung kỳ* (quyển 1, 2, 3). Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục).
13. 中國第一歷史檔案館等編. 1999. *明清时期澳門問題檔案文獻匯編* (一). 北京: 人民出版社. (Cơ quan lưu trữ tài liệu lịch sử thứ nhất của Trung Quốc. 1999. *Tổng hợp tài liệu lưu trữ vấn đề Áo Môn thời kỳ Minh Thanh* (1). Bắc Kinh: Nxb. Nhân Dân).
14. 何孝榮. 2013. *明朝宗教*. 南京: 南京出版社. (Hà Hiếu Vinh. 2013. *Tôn giáo triều Minh*. Nam Kinh: Nxb. Nam Kinh).
15. 劉芳. 2006. *乾隆禁教時期的天主教活動*. 廣東: 暨南大學碩士學位論文. (Lưu Phương. 2006. *Hoạt động của Thiên Chúa giáo trong thời kỳ Càn Long cấm đạo*. Quảng Đông: Luận văn thạc sĩ Đại học Ký Nam).
16. 史靜寰. 1983. “談明清之際入華耶穌會士的學術傳教”. 內蒙古師大學報, 第三期 (Sử Tịnh Hoàn. 1983.

“Bàn về đường lối học thuật truyền giáo của các giáo sĩ Dòng Tên ở Trung Quốc giai đoạn Minh Thanh”. *Tạp chí Đại học Sư phạm Nội Mong*, số 2).

17. 周萍萍. 2004. “明清間平民信奉天主教原因之探析”. *南京晓庄学院学报*, 第 20 卷第 1 期. (Chu Bình Bình. 2004. “Nghiên cứu nguyên nhân tầng lớp bình dân tin theo Thiên Chúa giáo thời kỳ Minh Thanh”. *Học báo Học viện Hiểu Trang Nam Kinh*, quyển 20, kỳ 1).

18. 崔維孝. 2006. *明清之際西班牙方濟會在華傳教研究 (1579 - 1732)*. 北京: 中華書局. (Thôi Duy Hiếu. 2006. *Nghiên cứu việc truyền giáo ở Trung Quốc của hội dòng Phanxico Tây Ban Nha giai đoạn Minh Thanh*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục).

19. 張先清. 2006. *清前期天主教在華傳播特點分析*. 世界宗教研究, 第 3 期. (Trương Tiên Thanh. 2006. “Phân tích đặc điểm truyền bá của Thiên Chúa giáo ở Trung Quốc thời kỳ đầu nhà Thanh”. *Tạp chí nghiên cứu Tôn giáo Thế giới*, kỳ 3).

20. 張澤. 1992. *清代禁教期的天主教*. 臺北: 光啟出版社. (Trương Trạch. 1992. *Thiên Chúa giáo trong thời kỳ nhà Thanh cấm đạo*. Đài Bắc: Nxb. Quang Khải).

21. 晏可佳. 2001. *中國天主教簡史*. 北京: 宗教文化出版社. (Án Khả Giai. 2001. *Trung Quốc Thiên Chúa giáo giản sử*. Bắc Kinh: Nxb. Tôn giáo Văn hóa).

22. 李天綱. 1998. *中國禮儀之爭——歷史、文獻和意義*. 上海: 上海古籍出版社. (Lý Thiên Cương. 1998. *Trung Quốc lễ nghi chi tranh - Lịch sử, văn hiến và ý nghĩa*. Thượng Hải: Nxb. Cổ Tịch).

23. 杜赫德 (Jean Baptiste du Halde) 編, 呂一民, 沈堅, 鄭德弟譯. 2005. *耶穌會士中國書簡集: 中國回憶錄 (第五冊)*. 鄭州: 大象出版社. (Đỗ Hách Đức (biên tập), Lữ Nhất Dân, Thẩm Kiên, Trịnh Đức Độ (dịch). 2005. *Tập thư tín của các thừa sai Dòng Tên Trung Quốc: Những ghi chép về Trung Quốc*, quyển 5. Trịnh Châu: Nxb. Đại Tựợng).

24. 柳若梅. 2012. *19 世紀葡萄牙天主教在華遺留財產與俄羅斯東正教駐北京使團*. 行政, 第二十五卷, 總第九十五期. (Liễu Nhã Mai. 2012. “Tài sản Thiên Chúa giáo Tây Ban Nha để lại ở Trung Quốc thế kỷ XIX và sứ đoàn Đông Chính giáo Nga tại Bắc Kinh”. *Tạp chí Hành Chính*, quyển 25, số 95).

25. *清實錄 (第四冊)*. 1985. 北京: 中華書局影印版. (Thanh thực lục (quyển 4). 1985. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục).

26. 湯開建. 2001. *順治時期天主教在中國的傳播與發展*. 清史論叢, 十六號. (Thang Khai Kiến. 2001. “Thiên Chúa giáo truyền bá và phát triển ở Trung Quốc giai đoạn Thuận Trị”. *Tạp chí Thanh sử luận tùng*, số 16).

27. 潘群, 周志斌主編. 2012. *江蘇通史 (明清卷)*. 南京: 鳳凰出版社. (Phan Quần, Chu Chí Bân chủ biên. 2012. *Giang Tô thông sử (quyển Minh Thanh)*. Nam Kinh: Nxb. Phượng Hoàng).

28. 王亞敏. 2008. “康熙历狱”对清初士人的影响. *黑龍江史志*, 第 23 期. (Vương Á Mẫn. 2008. “Ảnh hưởng của vụ án “Khang Hy Lịch Ngục” đối với giới nhân sĩ đầu thời Thanh”. *Hắc Long Giang sử chí*, số 23).

29. 穆啟蒙編著, 侯景文譯. 1975. *天主教史 (卷三)*. 臺北: 光啟出版社. (Tác giả Mục Khải Mông, Hầu Cảnh Văn (dịch). 1975. *Thiên Chúa giáo sử*, quyển 3. Đài Bắc: Nxb. Quang Khải).

30. 蔣良駭. 1980. *東華錄*. 北京: 中華書局點校本. (Trưởng Lương Hải. 1980. *Đông Hoa Lục*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục).

31. 蘇新紅. 2004. *晚明士大夫對耶穌會士交往態度分析*. 吉林: 東北師範大學碩士學位論文. (Tô Tân Hồng. 2004. *Phân tích thái độ giao du của sĩ đại phu cuối thời Minh với giáo sĩ Dòng Tên*. Cát Lâm: Luận văn thạc sĩ Đại học Sư phạm Đông Bắc).

32. 費賴之 (Louis Pfister) 著, 馮承鈞譯. 1995. *在華耶穌會士列傳及書目* (上冊). 北京: 中華書局. Tác giả Phí Lại Chi, Phùng Thừa Câu (dịch). 1995. *Liệt truyện và thư mục về các thừa sai Dòng Tên ở Trung Quốc* (quyển thượng). Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục).
33. 賓靜. 2007. *清代禁教時期華籍天主教徒的傳教活動研究 (1721 - 1846)*. 廣東: 暨南大學博士學位論文. (Tân Tịnh. 2007. *Nghiên cứu hoạt động truyền giáo của giáo đồ Thiên Chúa giáo người Trung Quốc trong thời kỳ triều Thanh cấm đạo (1721 - 1846)*. Quảng Đông: Luận văn Tiến sĩ Đại học Ký Nam).
34. 趙爾巽等纂. 1977. *清史稿* (卷 272). 北京: 中華書局. (Triệu Nhĩ Tồn và nhiều tác giả soạn. 1977. *Thanh sử cảo* (quyển 272). Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục).
35. 陳垣. 1980. *陳垣學術論文集* (第一集). 北京: 中華書局. (Trần Viên. 1980. *Trần Viên học thuật luận văn tập*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục).
36. 韓琦, 吳旻校注. 2006. *熙朝崇正集熙朝定案*. 北京: 中華書局. (Hàn Kỳ, Ngô Mân hiệu chú. 2006. *Hy triều Sùng Chính tập Hy triều định án*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục).
37. 馬釗. 1998. 乾隆朝地方高级官员与查禁天主教活动. 清史研究, 第 04 期. (Mã Chiêu. 1998. “Quan lại cao cấp triều Càn Long với hoạt động cấm cách Thiên Chúa giáo”. *Tạp chí Nghiên cứu Thanh sử*, số 4).
38. 馮佐哲. 1990. 清宗室蘇努舉家信奉天主教. 紫禁城, 第 1 期. (Phùng Tá Triết. 1990. “Gia tộc Tô Nỗ của hoàng tộc triều Thanh tin theo Thiên Chúa giáo”. *Tạp chí Tử Cấm Thành*, số 1).
39. 黃一農. 1991. 择日之争与 “康熙历狱”. 臺灣: 清華學報, 第 2 期. (Hoàng Nhất Nông. 1991. “Trạch nhật chi tranh dư “Khang Hy lịch ngục””. *Đài Loan Thanh Hoa học báo*, số 2).
40. 杜赫德 (Jean Baptiste du Halde) 編, 鄭德第, 朱靜等譯. 2001. *耶穌會士中國書簡集: 中國回憶錄* (第三卷). 鄭州: 大象出版社. (Đỗ Hách Đức (biên tập), Trịnh Đức Đệ, Chu Tịnh... (dịch). 2001. *Tập thư tín của các thừa sai Dòng Tên Trung Quốc: Những ghi chép về Trung Quốc*, quyển 3. Trịnh Châu: Nxb. Đại Tượng).